

## Phụ lục I

Sửa đổi một số nội dung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người từ 9 người trở xuống tại Phụ lục I và Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định số 059/2025/QĐ-UBND (Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

## PHỤ LỤC I: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Đề xuất giá tính LPTB
1	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7	1,5	7	589.000.000
2	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	636.000.000
3	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	589.000.000
4	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FS5	1,4	5	364.000.000
5	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	549.000.000
6	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5	1,5	5	499.000.000
7	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2,0	5	706.000.000
8	MAZDA	CX-5 KE2W7A-01	2,0	5	786.000.000
9	MAZDA	3 BA2SAA	1,5	5	609.000.000

## PHỤ LỤC VI: XE MÁY

Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW)	Đề xuất giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	DAELIMJSC	RC	49,5	17.000.000
2	Xe hai bánh	PUSAN	GLK PLUS	1,5	14.580.000
3	Xe hai bánh	TAILG	T71	3,45	25.990.000